

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM TOÁN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
1	2213180042	Trần Thị Ngọc Ánh	18/12/1998	02KT14B1	9,0	9,0	9,0		9,5		9,3	Đạt
2	2213240090	Trần Bảo Châu	07/05/1996	02KT14B1	7,5	8,0	7,8		9,5		8,8	Đạt
3	2213240168	Nguyễn Trí Đạt	08/10/1995	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
4	2213240099	Lê Thị Hương Giang	18/07/1999	02KT14B1	8,0	8,0	8,0		9,5		8,9	Đạt
5	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy Nga	22/07/2000	02KT14D1	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
6	2213240029	Phạm Thị Kim Ngân	01/03/1996	02KT14B1	9,0	10,0	9,7		9,0		9,3	Đạt
7	2213240030	Nguyễn Thị Thủy Ngân	27/11/1999	02KT14B1	8,5	9,0	8,8		10,0		9,5	Đạt
8	2213240060	Nguyễn Hoàng Khánh Nhi	27/03/2001	02KT14B1	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
9	2213360087	Nguyễn Thị Huỳnh Như	31/03/2002	02KT14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
10	2203360311	Lê Thị Kim Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	8,0	8,0	8,0		10,0		9,2	Đạt
11	2213240067	Trần Cao Thúc	23/02/1997	02KT14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
12	2213360285	Trần Trung Tín	18/06/1998	02KT14D1	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM TOÁN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
13	2213240200	Nguyễn Quốc Trung	14/05/1982	02KT14B1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
14	2213360023	Tổng Thanh Vy	28/10/1999	02KT14D1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
15	2213180014	Nguyễn Tường Vy	11/10/1999	02KT14B1	7,5	8,0	7,8		10,0		9,1	Đạt
16	2213180018	Nguyễn Thị Yên	10/10/1993	02KT14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
17	2213240101	Lê Thiện Nhân	27/06/1995	02KT14B1	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
1	2213180042	Trần Thị Ngọc Ánh	18/12/1998	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
2	2213240090	Trần Bảo Châu	07/05/1996	02KT14B1	9,0	9,5	9,3		9,0		9,1	Đạt
3	2213240168	Nguyễn Trí Đạt	08/10/1995	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
4	2213240099	Lê Thị Hương Giang	18/07/1999	02KT14B1	9,5	9,5	9,5		7,0		8,0	Đạt
5	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy Nga	22/07/2000	02KT14D1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
6	2213240029	Phạm Thị Kim Ngân	01/03/1996	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
7	2213240030	Nguyễn Thị Thủy Ngân	27/11/1999	02KT14B1	10,0	10,0	10,0				4,0	Thi lại
8	2213240060	Nguyễn Hoàng Khánh Nhi	27/03/2001	02KT14B1	9,0	9,5	9,3		8,0		8,5	Đạt
9	2213360087	Nguyễn Thị Huỳnh Như	31/03/2002	02KT14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
10	2203360311	Lê Thị Kim Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	9,5	10,0	9,8		7,0		8,1	Đạt
11	2213240067	Trần Cao Thúc	23/02/1997	02KT14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
12	2213360285	Trần Trung Tín	18/06/1998	02KT14D1	9,0	9,5	9,3		7,5		8,2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
13	2213240200	Nguyễn Quốc Trung	14/05/1982	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
14	2213360023	Tổng Thanh Vy	28/10/1999	02KT14D1	10,0	10,0	10,0		9,5		9,7	Đạt
15	2213180014	Nguyễn Tường Vy	11/10/1999	02KT14B1	10,0	10,0	10,0		10,0		10,0	Đạt
16	2213180018	Nguyễn Thị Yên	10/10/1993	02KT14B1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
17	2213240101	Lê Thiện Nhân	27/06/1995	02KT14B1	9,5	10,0	9,8		8,5		9,0	Đạt